

Ôn tập toán 5

1. Trong các số thập phân dưới đây, chữ số 2 của số nào chỉ hàng phần nghìn:

- A. 254,2 B. 125,02 C. 104,102 D. 342,8

2. Số thích hợp điền vào chỗ chấm 4 tạ 12kg = kg là:

- A. 4012 B. 412 C. 41,2 D. 4,12

3. Trong các số đo diện tích dưới đây, số đo bằng 4,25 ha là :

- A. 425 m² B. 4250 m² C. 42500m² D. 42050m²

4. Viết dấu <, >, = thích hợp vào chỗ chấm:

1/3 giờ 15 phút

5. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào đặt trước mỗi câu sau:

a. 9060m = 90 km 60

b. 1 tấn 5 kg = 10,05 tạ

6. Số gồm: Hai mươi đơn vị, năm phần mười

- A. 20,5 B. 20,05 C. 20, 005 D. 20,0005

Câu 9: Sáu mươi lăm đơn vị, năm phần trăm được viết là:

- A. 65,5 B. 65,05 C. 65,005 D. 65,0005

Câu 10: Chữ số 4 trong số 11,894 có giá trị là:

- A. 4 B. $\frac{4}{10}$ C. $\frac{4}{100}$ D. $\frac{4}{1000}$

Câu 11: Số 19,5 nhân với số nào để được tích là 1950

- A. 10 B. 100 C. 0,1 D. 0,01

Câu 12: Cho các số thập phân: 4,357 ; 4,753 ; 4,573 ; 4,337 số nào bé nhất?

- A. 4,357 B. 4,753 C. 4,573 D. 4,337

Câu 13: Số thập phân thích hợp điền vào chỗ chấm của: $1200\text{kg} = \text{tấn}$, là:

- A. 1,2 B. 12 C. 120 D. 0,12

Câu 14: Diện tích tam giác có độ dài đáy 10 cm và chiều cao 8cm là:

- A. 80cm B. 80cm^2 C. 40cm D. 40cm^2

Câu 15: Một hộp có tất cả 50 viên bi, trong đó có 10 bi màu đỏ. Hỏi số bi đỏ chiếm bao nhiêu phần trăm?

- A. 5% B. 10% C. 15% D. 20%

Câu 16: Mua 0,5m vải giá 50000 đồng. Vậy mua 5m vải giá bao nhiêu nghìn đồng?

- A. 10000 B. 100000 C. 50000 D. 500000

Câu 17. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $10,2\text{kg } 2\text{g} =$ g

b) $54\text{m } 63\text{cm} =$ m

Câu 18: Lớp 5B có 30 học sinh, số học sinh nam chiếm 60% số học sinh của cả lớp. Hỏi lớp 5A có bao nhiêu học sinh nam?

- A. 10000 B. 100000 C. 50000 D. 500000

Câu 19: Một số tự nhiên X chia cho 3 được 3,3 dư 0,1. Tìm số đó.

- A. 10000 B. 100000 C. 50000 D. 500000

Câu 20. Lớp 4A và lớp 4B tham gia trồng cây, lớp 4A trồng được 45 cây chiếm 60% tổng số cây. Hỏi cả hai lớp trồng được bao nhiêu cây?

- A. 55 cây B. 60 cây C. 65 cây D. 75 cây

1. Số gồm: Hai mươi đơn vị, năm phần mười

A. 20,5

B. 20,05

C. 20,005

D. 20,0005

1. Số gồm: Hai mươi đơn vị, năm phần mười

A. 20,5

B. 20,05

C. 20,005

D. 20,0005